

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CM  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 174/2024/DS-ST  
Ngày: 11-12-2024  
V/v tranh chấp “hợp đồng dân sự về  
hụi và hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Dương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Bà Phạm Xuân Đào.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Quách Thuận An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1159/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự về hụi và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 927/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 504/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Mỹ N, sinh năm 1993; địa chỉ: số 529, tổ 06, ấp MHA, xã MHĐ, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1984; địa chỉ: số 111, tổ 06, ấp MHA, xã MHĐ, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Trường T, sinh năm 1980; địa chỉ: số 111, tổ 06, ấp MHA, xã MHĐ, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ N trình bày: Vào năm 2022 bà có cho bà Nguyễn Thị

Mỹ T tham gia 02 dây hụi do bà làm chủ cụ thể như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng gồm có 26 hụi viên khui ngày 28/5/2022 âl bà T tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên là “Bác 4 T”. Hụi khui lần đầu tiên thì bà T hốt một phần được số tiền 89.200.000 đồng (đã trừ hoa hồng). Tiếp theo đó lần thứ hai thì bà T hốt phần còn lại được số tiền 91.600.000 đồng (đã trừ hoa hồng). Như vậy dây hụi này bà T phải châu cho bà 24 lần hụi chết. Tuy nhiên bà T chỉ châu được 20 lần nên là N phải đứng ra châu thay cho bà T 06 lần còn lại. Đó đó dây hụi này bà T nợ bà N 6 lần hụi chết x 5.000.000 đồng x 2 phần = 60.000.000 đồng.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng gồm có 28 hụi viên, hụi khui ngày 09/11/2022 âl bà T tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên là “Bác 4 T”. Hụi khui lần đầu tiên thì bà T hốt một phần được số tiền 32.600.000 đồng (đã trừ hoa hồng) (phần này bà T phải châu 27 lần hụi chết). Tiếp theo đó hụi khui lần thứ ba thì bà T hốt được số tiền 41.820.000 đồng (đã trừ hoa hồng) (phần này thì bà T phải châu 25 lần hụi chết). Tuy nhiên bà T châu 02 phần hụi này được 15 lần còn nợ lại 13 lần hụi chết x 2.000.000 đồng x 2 phần = 52.000.000 đồng.

Như vậy bà Nguyễn Thị Mỹ T nợ bà 02 dây hụi nêu trên số tiền 112.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 28/01/2024 bà T có hỏi mượn bà số tiền 10.000.000 đồng để đóng lãi ngân hàng và hứa 02 ngày sẽ trả lại, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng số tiền này bà đã chuyển khoản cho bà T mượn có phiếu giao dịch. Từ ngày vay đến nay bà T không trả vốn cũng như đóng lãi cho bà.

Ngày 11/4/2024 bà T có làm biên nhận thừa nhận có nợ bà tổng số tiền 122.000.000 đồng. Sau đó bà T trả cho bà được 7.800.000 đồng tiền hụi. Còn lại bà tổng số tiền 114.200.000 đồng (gồm 104.200.000 đồng tiền hụi và 10.000.000 đồng tiền vay).

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T trả lại cho bà số tiền hụi 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền vay từ ngày 28/01/2024 cho đến ngày xét xử. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi 7.800.000 đồng bà T đã trả xong.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: Vào năm 2022 bà có tham gia chơi hụi do bà N là chủ cụ thể như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng gồm có 26 hụi viên khui ngày 28/5/2022 âl bà tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên bà là “Bác 4 T”. Hai dây hụi này bà đã hốt xong đồng thời có châu hụi chết tuy nhiên do làm ăn thất bại nên không có châu đầy đủ cho bà N, bà thừa nhận dây hụi này bà còn nợ bà N 60.000.000 đồng như bà N trình bày.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng gồm có 28 hụi viên khui ngày 09/11/2022 âl bà tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên bà là “Bác 4 T”. Hai phần hụi này bà đã hốt xong đồng thời có châu hụi chết tuy nhiên do làm ăn thất bại nên không có châu đầy đủ cho bà N, bà thừa nhận dây hụi này còn nợ bà N 52.000.000 đồng như bà N trình bày.

Đồng thời ngày 28/01/2024 bà có hỏi mượn bà N số tiền 10.000.000 đồng để đóng lãi ngân hàng lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, từ ngày vay đến nay bà chưa trả vốn cũng như đóng lãi cho bà N. Như vậy, bà nợ bà N tổng cộng tiền hụi và tiền vay

122.000.000 đồng (trong đó tiền hụi 112.000.000 đồng và 10.000.000 đồng). Đến ngày 11/4/2024 bà có làm giấy nhận nợ thiếu bà N tổng số tiền 122.000.000 đồng. Sau đó bà có trả cho bà N được 7.800.000 đồng tiền hụi. Nay bà thừa nhận còn nợ bà N 104.200.000 đồng tiền hụi và 10.000.000 đồng tiền vay. Số tiền hụi là để mua đồ về buôn bán kiếm lời để phục vụ sinh hoạt trong gia đình và nuôi con ăn học, còn tiền vay là để trả lãi ngân hàng tiền thế chấp xe ô tô của vợ chồng. Do hoàn cảnh gia đình hiện nay gặp nhiều khó khăn bà yêu cầu xin được trả dân mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ còn lãi thì xin không trả. Bà với ông Phan Trường T là vợ chồng có đăng ký kết hôn, hiện nay vẫn còn là vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trường T vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến và hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Bà Trương Thị Mỹ N yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T trả cho bà tiền hụi 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi 7.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi 7.800.000 đồng và yêu cầu khởi kiện tính lãi suất của số tiền vay.
- Công nhận hợp đồng hụi giữa bà Trương Thị Mỹ N và bà Nguyễn Thị Mỹ T.
- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Mỹ N và bà Nguyễn Thị Mỹ T.
- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T cùng liên đới trả cho bà Trương Thị Mỹ N số tiền nợ hụi 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Trương Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi với số tiền 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng là tranh chấp “Hợp đồng dân sự về hụi và hợp đồng vay tài sản”. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Mỹ T có nơi cư trú tại số 111, tổ 06, ấp MHA, xã MHD, huyện CM, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trường T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2]. Quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị Mỹ N và bà Nguyễn Thị Mỹ T đều thống nhất xác định giữa bà Trương Thị Mỹ N và bà Nguyễn Thị Mỹ T có thỏa thuận tham gia chơi hụi do bà Trương Thị Mỹ N làm chủ hụi, gồm:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng gồm có 26 hụi viên khai ngày 28/5/2022 bà T tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên là “Bác 4 T”. Hụi khai lần đầu thì bà T hốt được số tiền 89.200.000 đồng (đã trừ hoa hồng). Tiếp theo đó lần thứ hai thì bà T hốt được số tiền 91.600.000 đồng (đã trừ hoa hồng). Như vậy dây hụi này bà T phải châu 24 lần hụi chết. Tuy nhiên bà T châu được 20 lần còn nợ lại 6 lần hụi chết x 5.000.000 đồng x 2 phần = 60.000.000 đồng.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng gồm có 28 hụi viên khai ngày 09/11/2022 bà T tham gia 02 phần trong giấy hụi bà N để tên bà T là “Bác 4 T”. Hụi khai lần đầu tiên thì bà T hốt được số tiền 32.600.000 đồng (đã trừ hoa hồng) (phần này bà T phải châu 27 lần hụi chết). Tiếp theo đó lần thứ ba thì bà T hốt được số tiền 41.820.000 đồng (đã trừ hoa hồng) (phần hụi này thì bà T phải châu 25 lần hụi chết). Tuy nhiên bà T châu được 15 lần còn nợ lại 13 lần hụi chết x 2.000.000 đồng x 2 phần = 52.000.000 đồng.

Như vậy 02 dây hụi này bà Nguyễn Thị Mỹ T nợ bà Trương Thị Mỹ N số tiền 112.000.000 đồng.

Mặc khác, ngày 28/01/2024 bà T có hỏi mượn bà N 10.000.000 đồng để đóng lãi ngân hàng hứa 02 ngày sẽ trả lại tôi, lãi xuất thỏa thuận là 5%/tháng số tiền này N đã chuyển khoản cho bà T mượn có phiếu giao dịch. Từ ngày vay đến nay bà T không trả vốn đóng lãi cho N.

[2.3]. Hiện nay các dây hụi này đã chấm dứt. Tổng số tiền hụi mà bà T còn nợ bà N đối với 02 dây hụi ngày 28/05/2022 và ngày 09/11/2022 là 60.000.000 đồng + 52.000.000 đồng = 112.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền vay. Sau đó bà T đã trả cho bà N được 7.800.000 đồng tiền hụi. Hiện nay còn nợ lại tiền hụi 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng.

[2.4]. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có đủ căn cứ xác định bà Trương Thị Mỹ N với bà Nguyễn Thị Mỹ T có giao kết hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và bà Nguyễn Thị Mỹ T nợ bà Trương Thị Mỹ N số tiền hụi là 104.200.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền vay. Việc xác lập hợp đồng góp hụi giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng góp hụi, bà T là hụi viên đã lĩnh (hốt) nhưng không góp hụi vi phạm nghĩa vụ của hụi viên theo quy

định tại Điều 282, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Đồng thời không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền vay là vi phạm nghĩa vụ theo Điều 466 bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc bà Trương Thị Mỹ N yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả lại số tiền mà bà T không góp hui với tổng số tiền là 104.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3]. Đối với ông Phan Trường T, mặc dù ông không trực tiếp tham gia giao dịch với bà Trương Thị Mỹ N nhưng căn cứ lời trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ T, thời điểm bà N xác lập giao dịch dân sự với bà T thì bà T và ông T là vợ chồng, mục đích bà T tham gia các dây hui là để có tiền phục vụ cho việc kinh doanh để có thêm thu nhập chăm lo cho con ăn học và cuộc sống của gia đình, đồng thời bà T thừa nhận số tiền vay 10.000.000 đồng dùng để trả lãi ngân hàng tiền thế chấp xe. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, có đủ căn cứ xác định việc bà T tham gia chơi hui với bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông T, bà T sử dụng tiền chơi hui để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà Trương Thị Mỹ N yêu cầu ông Phan Trường T có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Mỹ T trả cho bà N số tiền 114.200.000 đồng phù hợp Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Trương Thị Mỹ N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui 7.800.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay 10.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu của bà N là hoàn toàn tự nguyện do đó căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[5]. Đối với việc bà T yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này bị đơn thiếu đã lâu nay lại kéo dài thời gian trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, mặc khác yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý. Do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Trương Thị Mỹ N là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

[7.1]. Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí. yêu cầu khởi kiện

[7.2]. Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Trương Thị Mỹ N theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

Điều 26, 35, 39, 147, 227, 217, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, 466, 288, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N.

Công nhận hợp đồng hui và hợp đồng vay tài sản giữa bà Trương Thị Mỹ N và bà Nguyễn Thị Mỹ T.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Mỹ N số tiền nợ hui 104.200.000 (một trăm lẻ bốn triệu hai trăm nghìn) đồng và tiền vay 10.000.000 (mười triệu) đồng. Tổng cộng 114.200.000 (một trăm mười bốn triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N đối với số tiền 7.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Mỹ N được nhận lại số tiền 3.050.000 (ba triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0023289 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Phan Trường T có nghĩa vụ liên đới chịu 5.710.000 (năm triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**\*Nơi nhận:**

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Dương**









Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư

nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: